Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104498100, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Date: 2026.04.18 15:02:25+07'00'

Mẫu số 01-A/*Form 01-A*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT J.S.C	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
	Independence – freedom – Happiness
---	---
Số/*No.*: 18/2026/TB – VIMID	*Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2026*
	Hanoi, Day 18 Month 04 Year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng và Hợp nhất Quý 1 năm 2026 như sau:

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company hereby discloses Separate and Consolidated Financial Statement for the First Quarter of 2026 as follows:

1. **Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
Entity name: *Vietnam Machine Investment Development J.S.C*

- Mã chứng khoán: VVS
Ticker: VVS
- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Registered Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, Duong Noi Ward, Hanoi
- Điện thoại liên hệ/*Landline*: 024.6666.1788 Fax: .....
- Email: ir@vimid.vn Website: https://vimid.vn/

2. **Nội dung thông tin công bố**/*Contents of Information Disclosure*:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 1 năm 2026/*Separate and Consolidated Financial Statement for the First Quarter of 2026 :*

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statement (Applicable to Listed entity having no subsidiaries and the superior level accounting unit has affiliated units)*;

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statement (Applicable to Listed entity having subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *General Financial Statement (Applicable to Listed entity having accounting unit under the seperated accounting apparatus).*

– Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases required to giving explanation*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The auditor has given qualified opinion on the Financial Statement.*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Profit after corporate income tax have differences before and after audit varies by at least 5%, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*:

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/*Yes* ☑ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2026 tại đường dẫn: https://vimid.vn/tai-lieu

This information has been disclosed on the VVS website on 18th April, 2026 in the following link: https://vimid.vn/tai-lieu

Tài liệu đính kèm /Attachments:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 1 năm 2026/ Separate and Consolidated Financial Statement for the First Quarter of 2026;

- Công văn giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước/ Explanation on PAT in the reporting period compared to the same period of the previous year.

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
Vietnam Machine Investment Development J.S.C
Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized Person to Disclosure Information
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Sign, full name and seal)

CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

VŨ QUỐC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Cho Quý I/2026 kết thúc ngày 31/03/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 38
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý I/2026 kết thúc ngày 31/03/2026.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/04/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/04/2025
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Chu Quang Huy	Thành viên	

Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)
Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Vũ Trụ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ Quý I/2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0104... CÔNG TY C.T.C.P CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6,733,643,888,986**	**5,028,561,411,197**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**38,416,994,477**	**86,795,036,045**
111	1. Tiền		38,416,994,477	86,795,036,045
112	2. Các khoản tương đương tiền			-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4,799,052,681,706**	**4,158,274,545,428**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	380,912,995,823	317,411,280,659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13,967,396,834	921,563,015
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	4,404,172,289,049	3,839,941,701,754
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**1,788,182,207,060**	**775,511,777,881**
141	1. Hàng tồn kho		1,788,182,207,060	775,511,777,881
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**107,992,005,743**	**7,980,051,843**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	6,736,753,945	7,062,539,260
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		73,818,187,995	917,512,583
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	27,437,063,803	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**87,599,831,337**	**87,371,071,810**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6,526,120,000**	**6,526,120,000**
215	5. Phải thu dài hạn khác	7	6,526,120,000	6,526,120,000
220	**II. Tài sản cố định**		**29,934,533,009**	**29,587,858,740**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15,492,331,151	14,844,282,756
222	*- Nguyên giá*		*52,916,210,176*	*53,057,358,897*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(37,423,879,025)*	*(38,213,076,141)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	14,442,201,858	14,743,575,984
228	*- Nguyên giá*		*21,760,700,000*	*21,760,700,000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7,318,498,142)*	*(7,017,124,016)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**169,200,000**	**169,200,000**
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		169,200,000	169,200,000
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**49,968,972,785**	**49,995,934,820**
261	1. Đầu tư vào công ty con		50,000,000,000	50,000,000,000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(31,027,215)	(4,065,180)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn			-
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**1,001,005,543**	**1,091,958,250**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	1,001,005,543	1,091,958,250
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6,821,243,720,323**	**5,115,932,483,007**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6,002,579,927,905**	**4,463,785,188,470**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**6,002,579,927,905**	**4,463,785,188,470**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4,750,831,229,109	3,268,614,833,053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	127,394,915,349	53,373,512,671
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	41,716,790,423	101,303,535,794
315	5. Phải trả người lao động		8,269,979,375	35,392,901,000
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12,759,414,305	5,849,510,476
319	9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn			-
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	18	418,903,067,285	441,404,102,877
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	642,704,532,059	557,846,792,599
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**818,663,792,418**	**652,147,294,537**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215,250,000,000	215,250,000,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*215,250,000,000*	*215,250,000,000*
412	2. Thặng dư vốn		4,325,000,000	4,325,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		599,088,792,418	432,572,294,537
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*432,572,294,537*	*111,431,433,608*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*166,516,497,881*	*321,140,860,929*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6,821,243,720,323**	**5,115,932,483,007**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thu Huyền	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
					VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**2,760,358,579,292**	**1,136,161,997,329**	**2,760,358,579,292**	**1,136,161,997,329**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	9,807,723,891	5,531,719	**9,807,723,891**	5,531,719
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2,750,550,855,401**	**1,136,156,465,610**	**2,750,550,855,401**	**1,136,156,465,610**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**2,520,888,802,924**	**1,069,630,665,211**	**2,520,888,802,924**	**1,069,630,665,211**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**229,662,052,477**	66,525,800,399	**229,662,052,477**	**66,525,800,399**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	109,024,693,382	32,217,216,315	**109,024,693,382**	32,217,216,315
23	8. Chi phí tài chính	25	65,324,070,390	29,743,312,775	**65,324,070,390**	29,743,312,775
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*14,674,931,008*	*6,621,779,065*	**14,674,931,008**	*6,621,779,065*
25	9. Chi phí bán hàng	26	33,510,025,276	17,489,391,604	**33,510,025,276**	17,489,391,604
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	31,504,489,640	18,685,677,095	**31,504,489,640**	18,685,677,095
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**208,348,160,553**	**32,824,635,240**	**208,348,160,553**	**32,824,635,240**
31	12. Thu nhập khác	28	495,591,007	155,735,890	**495,591,007**	155,735,890
32	13. Chi phí khác	29	682,503,367	392,934,198	**682,503,367**	392,934,198
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(186,912,360)**	(237,198,308)	**(186,912,360)**	**(237,198,308)**

50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**208,161,248,193**	**32,587,436,932**	**208,161,248,193**	**32,587,436,932**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	41,644,750,312	6,530,074,226	**41,644,750,110**	6,530,074,226
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**166,516,497,881**	**26,057,362,706**	**166,516,498,083**	**26,057,362,706**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**7,736**	**1,211**	**7,736**	**1,211**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thu Huyền	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**208,161,248,193**	***32,587,436,932***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,065,727,010	1,065,851,795
03	- Các khoản dự phòng		26,962,035	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17,463,644,663	901,629,852
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(52,948,077,749)	(14,844,568,290)
06	- Chi phí đi vay		14,674,931,008	6,621,779,065
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***188,444,435,160***	***26,332,129,354***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(148,431,386,386)	(698,786,207,875)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1,012,670,429,179)	(99,858,864,134)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1,475,721,953,992	433,249,409,820
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		416,738,022	724,302,702
14	- Chi phí đi vay đã trả		(13,720,027,179)	(5,480,580,770)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80,308,794,464)	(18,111,364,188)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***409,452,489,966***	***(361,931,175,091)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,182,105,975)	(170,989,700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,918,000,000,000)	(430,398,605,479)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,343,800,000,000	712,500,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33,002,659,256	7,528,439,839
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(542,379,446,719)***	***289,458,844,660***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,295,827,207,368	506,963,546,909
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,210,969,467,908)	(427,684,551,823)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***84,857,739,460***	***79,278,995,086***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(48,069,217,293)**	**6,806,664,655**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**86,795,036,045**	**111,698,069,734**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(308,824,275)	107,404,316
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	38,416,994,477	118,612,138,705

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thu Huyền	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215250000000. VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 396 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025: 319 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong Kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến hồi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Kỳ này của Công ty tăng 1.614,39 tỷ VND (142,09%) so với cùng kỳ năm trước, phải trả người bán tại ngày cuối kỳ tăng 1.482,22 tỷ VND (45,35%) so với đầu năm. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tình hình biến động giảm tỷ giá đồng đô la Mỹ cùng với thay đổi của nguyên tắc hạch toán kế toán khiến Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 76,81 tỷ VND (238,41%) so với Quý I/2025. Các vấn đề này là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Kỳ này tăng 175,52 tỷ VND (534,73%) so với Quý I/2025.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, tổ dân phố Riễu, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
2.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
3.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình
5.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành, xã Hoằng Lộc, tỉnh Thanh Hóa
6.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Traco Đình Vũ, đường 356 Đình Vũ Km2+100, Phường Đông Hải, thành phố Hải
7.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
8.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng
9.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk
10.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điền, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai
11.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Quốc lộ 51, tổ 8, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai
12.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh
13.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 - QL18, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh
15.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649, đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, thành phố Hà Nội
16.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 173, đường Mỹ Phước Tân Vạn, tổ 7, P. Định Hóa, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Thông tin về công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kết thúc ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Quý I/2026 kết thúc ngày 31/03/2026.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý I/2026 kết thúc ngày 31/03/2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho Quý I/2026 kết thúc ngày 31/03/2026.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	4,059,831,256	4,707,138,952
Tiền gửi không kỳ hạn	34,357,163,221	82,087,897,093
	38,416,994,477	**86,795,036,045**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**50,000,000,000**	**(31,027,215)**	**50,000,000,000**	**(4,065,180)**
- Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS (*)	50,000,000,000	(31,027,215)	50,000,000,000	(4,065,180)
Tổng	**50,000,000,000**	**(31,027,215)**	**50,000,000,000**	**(4,065,180)**

(*) Ngày 29/09/2025, Công ty quyết định góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS theo Quyết định số 18A/2025/QĐ-HĐQT-VIMID ngày 29/09/2025. Theo đó, ngày 15/10/2025, Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS được thành lập với tổng số vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND, lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS	Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất và lắp ráp ô tô

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	224,188,847,504	-	225,510,140,846	-
- SINOTRUK INTERNATIONAL	2,221,238,892	-	-	-
- Công ty Cổ phần Logistic Xuân Lộc		-	4,822,222,222	-
- Công ty TNHH Kex Express (Việt Nam)	53,046,000	-	7,230,366,400	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Đại Xuân	-	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Yunyi Việt Nam	8,228,301,571	-	8,089,658,090	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	10,468,869,921	-	1,550,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	14,787,725,379	-	14,729,012,500	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	7,320,787,201	-	2,850,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh TP HCM	18,082,207,069	-	7,381,855,220	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	2,965,844,225	-	2,058,535,287	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	12,235,962,963	-	11,705,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	22,793,830,000	-	12,339,597,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	6,705,413,325	-	4,635,554,351	-
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	3,987,904,903	-	3,570,733,799	-
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	2,222,550,115	-	28,954,090	-
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	10,805,752,703	-	460,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	8,926,808,144	-	2,940,136,159	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	13,551,339,358	-	2,927,023,894	-
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	4,017,984,951	-	500,000,000	
- Khách hàng tại chi nhánh Đăk Lăk	7,348,581,599	-	4,082,490,801	-
	380,912,995,823	**-**	**317,411,280,659**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha	10,361,762,080	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần ô tô tải Việt Nam	1,389,968,320	-	-	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.	450,632,700	-	450,632,700	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LINHTECH VIỆT NAM	508,896,108	-	218,098,332	-
- Các khách hàng khác	1,256,137,626	-	252,831,983	-
	13,967,396,834	**-**	**921,563,015**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	223,300,000	-	148,000,000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	73,499,550,960	-	53,554,132,467	-
- Phải thu về thưởng doanh số	96,735,674,467	-	136,283,761,636	-
- Tiền gửi ký quỹ	21,146,084,896	-	11,694,923,799	-
- Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay (*)	4,208,500,000,000	-	3,634,300,000,000	-
- Thuế GTGT đầu vào hàng nhập khẩu chờ kê khai khấu trừ	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	3,341,165,040	-	3,801,975,040	-
- Phải thu khác	726,513,686	-	158,908,812	-
	4,404,172,289,049	**-**	**3,839,941,701,754**	**-**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	-	-	*10,616,400*	-
- Công ty TNHH Ô tô VMASS	-	-	10,616,400	-
Bên khác	*4,404,172,289,049*	-	*3,839,931,085,354*	-
- Sinotruk International	96,735,674,467	-	126,499,627,621	-
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	7,200,000,000	-	14,266,402,735	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	6,000,000,000	-	3,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	5,500,000,000	-	3,217,731,280	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	439,000,000,000	-	408,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	387,800,000,000	-	403,300,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)	1,084,000,000,000	-	1,003,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	588,000,000,000	-	436,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	239,000,000,000	-	316,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	2,446,084,896	-	194,923,799	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	359,200,000,000	-	294,200,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (*)	426,000,000,000	-	314,800,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	670,500,000,000	-	457,000,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	15,000,000,000	-	-	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu các ngân hàng thương mại	73,499,550,960	-	53,554,132,467	-
- Các đối tác khác	4,290,978,726	-	4,098,267,452	
	4,404,172,289,049	**-**	**3,839,941,701,754**	**-**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 5,20%/năm đến 7,20%/năm.

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	6,526,120,000	-	6,526,120,000	-
	6,526,120,000	**-**	**6,526,120,000**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26,260,926	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	5,840,000	-	5,840,000	-
Hàng hóa (*)	1,788,150,106,134	-	775,505,937,881	-
Tổng	**1,788,182,207,060**	**-**	775,511,777,881	-

(*) Tại ngày 31/03/2026, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 1.655.046.399.544 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 658.646.805.029 VND).

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	169,200,000	169,200,000
	169,200,000	**169,200,000**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22,421,997,410	2,537,240,670	25,252,865,276	303,097,727	2,542,157,814	53,057,358,897
- Mua trong kỳ	74,740,000	296,296,296	979,090,909	62,274,074		1,412,401,279
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-				-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1,553,550,000)	-	-	(1,553,550,000)
Số dư cuối kỳ	**22,496,737,410**	**2,833,536,966**	**24,678,406,185**	**365,371,801**	**2,542,157,814**	**52,916,210,176**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13,160,448,973	2,150,039,416	20,160,433,812	303,097,727	2,439,056,213	38,213,076,141
- Khấu hao trong kỳ	285,567,348	25,753,043	446,275,779	2,841,872	3,914,842	764,352,884
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1,553,550,000)	-	-	(1,553,550,000)
Số dư cuối kỳ	**13,446,016,321**	**2,175,792,459**	**19,053,159,591**	**305,939,599**	**2,442,971,055**	**37,423,879,025**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9,261,548,437	387,201,254	5,092,431,464	-	103,101,601	14,844,282,756
Tại ngày cuối kỳ	**9,050,721,089**	**657,744,507**	**5,625,246,594**	**59,432,202**	**99,186,759**	**15,492,331,151**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 1.679.713.828 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.856.040.775 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 24.388.719.216VND (tại ngày 01/01/2026: 23.380.986.916 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	**18,250,000,000**	**2,500,700,000**	1,010,000,000	**21,760,700,000**
Số dư cuối kỳ	**18,250,000,000**	**2,500,700,000**	1,010,000,000	**21,760,700,000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**4,322,368,440**	**1,853,088,896**	841,666,680	**7,017,124,016**
- Khấu hao trong kỳ	120,065,790	97,141,668	84,166,668	301,374,126
Số dư cuối kỳ	**4,442,434,230**	**1,950,230,564**	925,833,348	**7,318,498,142**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13,927,631,560	647,611,104	168,333,320	14,743,575,984
Tại ngày cuối Kỳ	**13,807,565,770**	**550,469,436**	84,166,652	**14,442,201,858**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13.807.565.770 VND (tại ngày 01/01/2026: 13.927.631.560 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.335.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.335.000.000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (Nay là phường Hòa Xuân, tỉnh Đà Nẵng) có diện tích 5.040 m2 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam mua lại từ ngày 10/12/2016 với mục đích hoạt động kinh doanh.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	58,383,182	61,551,929
Chi phí mua bảo hiểm	1,498,072,049	915,518,508
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	4,261,871,539	5,145,525,889
Chi phí thử nghiệm động cơ	156,829,864	207,618,182
Các khoản khác	761,597,311	732,324,752
	6,736,753,945	**7,062,539,260**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	435,754,920	404,306,927
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	295,935,484	361,935,484
Chi phí sửa chữa	3,322,578	4,275,123
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	77,331,978	119,770,248
Các khoản khác	188,660,583	201,670,468
	1,001,005,543	**1,091,958,250**

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	80,680,763,461	80,680,763,461	266,482,407,551	168,608,216,238	178,554,954,774	178,554,954,774
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-	22,994,066,000	22,994,066,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	104,437,338,475	104,437,338,475	142,219,030,131	182,134,151,985	64,522,216,621	64,522,216,621
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô	21,750,118,090	21,750,118,090	177,708,121,167	154,315,523,916	45,142,715,341	45,142,715,341
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	61,837,276,477	61,837,276,477	190,880,422,277	186,151,113,752	66,566,585,002	66,566,585,002
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	147,458,651,237	147,458,651,237	155,475,847,154	203,001,862,695	99,932,635,696	99,932,635,696
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17,328,138,834	17,328,138,834	153,805,120,755	118,854,028,507	52,279,231,082	52,279,231,082
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	85,354,506,025	85,354,506,025	179,872,796,791	174,910,504,815	90,316,798,001	90,316,798,001
- Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	6,389,395,542	-	6,389,395,542	6,389,395,542
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
- Ông Nguyễn Thanh Bình	19,000,000,000	19,000,000,000	-	-	19,000,000,000	19,000,000,000
	557,846,792,599	**557,846,792,599**	**1,295,827,207,368**	**1,210,969,467,908**	**642,704,532,059**	**642,704,532,059**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
							VND	VND

Bên liên quan								
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Hợp đồng vay số 2309-1/HĐVT-VIMID ngày 23/09/2025	VND	6,5%	12 tháng	12 tháng	(*)	Tín chấp	**39,000,000,000** 20,000,000,000	**39,000,000,000** 20,000,000,000
- Ông Nguyễn Thanh Bình Hợp đồng vay số 2309-2/HĐVT-VIMID ngày 23/09/2025	VND	6,5%	12 tháng	12 tháng	(*)	Tín chấp	19,000,000,000	19,000,000,000
Bên khác								
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng							**597,315,136,517**	**518,846,792,599**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số BCLC-7063-01 ngày 04 tháng 06 năm 2025 Phụ lục số 01/PL ngày 18 tháng 07 năm 2025	VND	7.60% - 8.10%	05 đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(a)	**178,554,954,774** 178,554,954,774	**80,680,763,461** 80,680,763,461
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long							-	-
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 397/2025/HĐTD/MDH ngày 22/01/2026	VND	6,00%	01 tháng	12 tháng	(*)	(b)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ							**64,522,216,621**	**104,437,338,475**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 25/TAH/6757008/CTD/01 ngày 03/07/2025	VND	6.80% - 7.50%	05 đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(c)	64,522,216,621	104,437,338,475
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô							**45,142,715,341**	**21,750,118,090**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0947/2025/HDHM-PN/SHB.111404 ngày 23/12/2025	VND	8.50%	03 tháng	12 tháng	(*)	(d)	45,142,715,341	21,750,118,090

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội							**66,566,585,002**	**61,837,276,477**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-00056782.28227/2025/HDTDHM ngày 12/01/2026	VND	8.00%	04 tháng	12 tháng	(*)	(e)	66,566,585,002	61,837,276,477

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức							**99,932,635,696**	**147,458,651,237**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 315197.25.920.898779.TD ngày 01/07/2025	VND	7.5% - 8.5%	03 tháng đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(f)	99,932,635,696	147,458,651,237
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam							**52,279,231,082**	**17,328,138,834**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1067084.25 ngày 01/07/2025	VND	6.8% - 7.6%	04 tháng đến 06	12 tháng	(*)	(g)	52,279,231,082	17,328,138,834
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam							**96,706,193,543**	**85,354,506,025**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số HSSO20231508153/HDTD ngày 05/01/2024. Phụ lục hợp đồng số HSSO20231508153/HDTD/PLHM-3426559 ngày 30/07/2025 Phụ lục hợp đồng số HSP20231508153/HDTD/PLHM-4270650 ngày 26/02/2026	VND	7.3% - 7.5%	05 tháng	12 tháng	(*)	(h)	90,316,798,001	85,354,506,025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam								
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/9506372/HĐTD ngày 04/03/2026	VND	8.00%	06 tháng	12 tháng	(*)	(i)	6,389,395,542	-
							642,704,532,059	**557,846,792,599**

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng (nay là phường Hòa Xuân, tỉnh Đà Nẵng) của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá tại SHB thuộc sở hữu của VIMID.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu

(f) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 05 (BT1-07), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội (nay là phường Dương Nội, thành phố Hà Nội), hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

(g) Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi của Vimid, hàng hóa hình thành từ vốn vay đảm bảo cho phương án mở LC, Hàng tồn kho hiện hữu (Dòng xe Howo Sinotruk/CHNTC).

(h) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 05 (BT1-07), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội (nay là phường Dương Nội, thành phố Hà Nội), hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2026		01/01/2026	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
		VND	VND	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	20,000,000,000	32,054,795	20,000,000,000	32,054,795
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	19,000,000,000	30,452,055	19,000,000,000	30,452,055
		39,000,000,000	**62,506,850**	**39,000,000,000**	**62,506,850**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	4,702,235,216,061	4,702,235,216,061	3,224,735,846,678	3,224,735,846,678
- Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	48,033,224,754	48,033,224,754	43,436,290,266	43,436,290,266
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bắc Giang	371,982,029	371,982,029	31,499,193	31,499,193
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Quảng Ngãi	43,940,452	43,940,452	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đồng Nai	3,342,353	3,342,353	2,478,600	2,478,600
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Hà Nam	49,564,734	49,564,734	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Tây Hà Nội	19,442,609	19,442,609	31,436,850	31,436,850
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Phú Thọ	16,830,942	16,830,942	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh	6,991,563	6,991,563	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đà Nẵng	6,295,304	6,295,304	6,295,304	6,295,304
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đông Hà Nội	6,245,000	6,245,000	365,929,343	365,929,343
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Nghệ An	19,235,233	19,235,233	5,056,819	5,056,819
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Thanh Hóa	18,918,075	18,918,075	-	-
	4,750,831,229,109	**4,750,831,229,109**	**3,268,614,833,053**	**3,268,614,833,053**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	7,059,833,791	1,186,307,712
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	19,866,892,048	3,593,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	3,141,250,000	1,467,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	9,802,572,668	2,758,800,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	13,130,004,544	2,394,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đăk Lăk	1,617,236,001	953,500,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	11,100,106,430	13,935,313,999
- Khách hàng tại Văn phòng Công ty	6,051,000,000	3,839,962,961
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	11,737,368,334	6,065,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	4,478,940,000	3,399,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	10,300,304,998	1,500,754,000
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	1,943,222,001	720,340,000
- Khách hàng tại chi nhánh TP. HCM	7,471,768,001	5,835,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	9,421,238,533	3,218,533,999
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	4,099,200,000	605,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ninh	-	10,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	6,173,978,000	1,892,000,000
	127,394,915,349	**53,373,512,671**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	-	20,668,893,612	3,556,604	20,672,450,216	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			277,663,256,950	288,602,210,378	10,938,953,428	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	425,367,671,443	441,865,781,818	16,498,110,376	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	80,308,794,464	41,644,750,312	80,308,794,464	-	41,644,750,312
Thuế thu nhập cá nhân	-	267,375,718	6,033,760,766	6,253,263,040	-	47,873,444
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	58,472,000	24,166,667	58,472,000	-	24,166,667
Thuế giá trị gia tăng + Thuế Thu nhập doanh nghiệp (nhà thầu)	-	-	10,785,835,097	10,785,835,097	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	172,800,000	172,800,000	-	-
	-	**101,303,535,794**	**761,695,797,839**	**848,719,607,013**	**27,437,063,803**	**41,716,790,423**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí đi vay trích trước	808,784,550	531,179,234
Chi phí LC UPAS trích trước	5,995,629,755	5,318,331,242
Chi phí phải trả khác	5,955,000,000	-
	12,759,414,305	**5,849,510,476**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	141,557,500	127,180,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	418,761,509,785	441,276,922,877
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	*135,021,932,940*	*127,053,442,773*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	*58,903,894,024*	*61,410,700,601*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	*36,653,675,325*	*28,726,795,045*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô (*)	*33,466,734,558*	*43,464,759,156*
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	*131,017,274,062*	*121,971,019,911*
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	-	*5,420,473,500*
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở giao dịch (*)	*23,697,998,876*	*23,814,012,853*
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	-	*29,415,719,038*
	418,903,067,285	**441,404,102,877**

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 3,18%/năm đến 6,15%/năm.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**132,956,433,608**	**352,531,433,608**
Lãi trong năm trước	-	-	321,140,860,929	321,140,860,929
Phân phối lợi nhuận	-	-	(21,525,000,000)	(21,525,000,000)
Số dư cuối năm trước	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**432,572,294,537**	**652,147,294,537**
Số dư đầu năm nay	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**432,572,294,537**	**652,147,294,537**
Lãi trong kỳ này	-	-	166,516,497,881	166,516,497,881
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**599,088,792,418**	**818,663,792,418**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-VIMID ngày 19 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	132,956,433,608
Chi trả cổ tức (*)	21,525,000,000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	

(*) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 14/2025/QĐ-HĐQT-VIMID ngày 09/07/2025, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt ngày 28/08/2025.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Các đối tượng khác	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
	215,250,000,000	**100.00**	**215,250,000,000**	**100.00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215,250,000,000	215,250,000,000
- **Vốn góp cuối năm**	**215,250,000,000**	**215,250,000,000**

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,525,000	21,525,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21,525,000	21,525,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21,525,000*	*21,525,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,525,000	21,525,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21,525,000*	*21,525,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 02 (hai) năm đến 10 (mười) năm. Diện tích khu đất thuê từ 0,03 ha đến 2 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- USD	558.45	1,683.45

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025 VND
Doanh thu bán xe	2,703,270,370,296	1,108,672,222,222
Doanh thu bán phụ tùng, sửa chữa bảo dưỡng và dịch vụ khác	57,088,208,996	27,489,775,107
	2,760,358,579,292	**1,136,161,997,329**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025 VND
Chiết khấu thương mại	6,079,848,707	5,531,719
Hàng bán bị trả lại	3,727,875,184	-
	9,807,723,891	**5,531,719**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025 VND
Giá vốn của xe đã bán	2,491,134,967,320	1,052,805,641,253
Giá vốn của phụ tùng, sửa chữa bảo dưỡng và dịch vụ khác	29,753,835,604	16,825,023,958
	2,520,888,802,924	**1,069,630,665,211**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	52,948,077,749	14,844,568,290
Lãi chênh lệch tỷ giá	56,076,615,633	17,372,648,025
	109,024,693,382	**32,217,216,315**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	14,674,931,008	6,621,779,065
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50,622,177,347	20,860,799,476
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con	26,962,035	-
Phí LC Upas	-	2,260,734,234
Tổng	**65,324,070,390**	**29,743,312,775**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,182,379	-
Chi phí nhân công	14,246,528,500	6,098,776,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94,154,720	98,475,066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,427,713,431	5,728,022,167
Chi phí bảo hành sản phẩm	5,338,822,227	2,263,500,000
Chi phí khác bằng tiền	1,327,624,019	3,300,618,371
	33,510,025,276	**17,489,391,604**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250,845,343	221,785,375
Chi phí nhân công	9,331,037,000	9,192,726,500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	971,572,290	1,081,101,905
Thuế, phí và lệ phí	751,453,413	161,757,851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,904,087,534	6,529,717,414
Chi phí khác bằng tiền	2,295,494,060	1,498,588,050
	31,504,489,640	**18,685,677,095**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	490,909,091	-
Các khoản khác	4,681,916	155,735,890
Tổng	**495,591,007**	**155,735,890**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	-
Tiền ủng hộ, từ thiện	620,000,000	330,000,000
Các khoản khác	62,503,367	62,934,198
Tổng	**682,503,367**	**392,934,198**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	208,161,248,193	32,587,436,932
Các khoản điều chỉnh tăng	62,503,367	62,934,196
- *Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế*	-	-
- *Chi phí không được trừ khác*	*62,503,367*	*62,934,196*
Thu nhập chịu thuế TNDN	208,223,751,560	32,650,371,128
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**41,644,750,312**	**6,530,074,226**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	80,308,794,464	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(80,308,794,464)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**41,644,750,312**	**6,530,074,226**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,460,951,423	221,785,375
Chi phí nhân công	23,577,565,500	15,291,502,500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,065,727,010	1,179,576,971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,670,623,192	14,521,239,581
Chi phí khác bằng tiền	4,400,435,495	4,960,964,272
	77,175,302,620	**36,175,068,699**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và tương đương tiền	34,357,163,221	-	-	34,357,163,221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,785,085,284,872	6,526,120,000	-	4,791,611,404,872
	4,819,442,448,093	**6,526,120,000**	**-**	**4,825,968,568,093**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	82,087,897,093	-	-	82,087,897,093
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,157,352,982,413	6,526,120,000	-	4,163,879,102,413
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	4,239,440,879,506	**6,526,120,000**	**-**	**4,245,966,999,506**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	642,704,532,059	-	-	642,704,532,059
Phải trả người bán, phải trả khác	5,169,734,296,394	-	-	5,169,734,296,394
Chi phí phải trả	12,759,414,305	-	-	12,759,414,305
	5,825,198,242,758	**-**	**-**	**5,825,198,242,758**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	557,846,792,599	-	-	557,846,792,599
Phải trả người bán, phải trả khác	3,710,018,935,930	-	-	3,710,018,935,930
Chi phí phải trả	5,849,510,476	-	-	5,849,510,476
	4,273,715,239,005	**-**	**-**	**4,273,715,239,005**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1,295,827,207,368	506,963,546,909

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 tới 31/03/2026	Từ 01/01/2025 tới 31/03/2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1,210,969,467,908)	(427,684,551,823)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I/2025 do Công ty lập.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thu Huyền	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

for the Quarter I/2026 ended as at 31 March 2026

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Separate Financial Statements	04 - 38
Separate Financial statement	04 - 05
Separate Statement of Income	06 - 07
Separate Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Separate Financial Statements	10 - 38

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Separate Financial Statements for the Quarter I/2026 ended as at 31 March 2026.

THE COMPANY

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment (now Hanoi Department of Finance) for the first time on 05 March 2010 and amended for the 17th time on 20 August 2025.

The Company's head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND AUDIT COMMITEE

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Vu Tru	Chairman	(Appointed Chairman on 19 April 2025 Resigned Vice Chairman on 19 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman	(Appointed Vice Chairman on 19 April 2025 Resigned Chairman on 19 April 2025)
Ms. Hoang Thi Van	Member	
Mr. Nguyen Thanh Binh	Member	
Mr. Chu Quang Huy	Member	

The Director and the Chief Accountant have managed the Company during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Vu Tru	Director	(Resigned on 19 April 2025)
Mr. Kieu Anh Dao	Director	(Appointed on 19 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Tam	Chief Accountant	

The members of the Audit committee are:

Mr. Chu Quang Huy	Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of these Separate Financial Statements is Mr. Nguyen Vu Tru – Chairman.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and of results of its operation and its cash flows for the period. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, The Board of Management, confirm that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 31 March 2026, its operation results and cash flows for Q.I/2026 then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Hanoi, 16 April 2026

On behalf of the Board of Management

Chairman



Nguyen Vu Tru

SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

As at 31 March 2026

Code	ASSETS	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**6,733,643,888,986**	**5,028,561,411,197**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**38,416,994,477**	**86,795,036,045**
111	1. Cash		38,416,994,477	86,795,036,045
112	2. Cash equivalents		-	-
130	**III. Short-term receivables**		**4,799,052,681,706**	**4,158,274,545,428**
131	1. Short-term trade receivables	5	380,912,995,823	317,411,280,659
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	13,967,396,834	921,563,015
135	5. Other short-term receivables	7	4,404,172,289,049	3,839,941,701,754
140	**IV. Inventories**	8	**1,788,182,207,060**	**775,511,777,881**
141	1. Inventories		1,788,182,207,060	775,511,777,881
160	**V. Other short-term assets**		**107,992,005,743**	**7,980,051,843**
161	1. Short-term prepaid expenses	12	6,736,753,945	7,062,539,260
162	2. Deductible VAT		73,818,187,995	917,512,583
163	3. Taxes and other receivables from the State	16	27,437,063,803	-
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**87,599,831,337**	**87,371,071,810**
210	**I. Long-term receivables**		**6,526,120,000**	**6,526,120,000**
215	5. Other long-term receivables	7	6,526,120,000	6,526,120,000
220	**II. Fixed assets**		**29,934,533,009**	**29,587,858,740**
221	1. Tangible fixed assets	10	15,492,331,151	14,844,282,756
222	*- Historical cost*		*52,916,210,176*	*53,057,358,897*
223	*- Accumulated depreciation*		*(37,423,879,025)*	*(38,213,076,141)*
227	3. Intangible fixed assets	11	14,442,201,858	14,743,575,984
228	*- Historical cost*		*21,760,700,000*	*21,760,700,000*
229	*- Accumulated amortization*		*(7,318,498,142)*	*(7,017,124,016)*
250	**V. Long-term assets in progress**	9	**169,200,000**	**169,200,000**
252	2. Construction in progress		169,200,000	169,200,000
260	**VI. Long-term investments**	4	**49,968,972,785**	**49,995,934,820**
261	1. Investments in subsidiaries		50,000,000,000	50,000,000,000
264	4. Provision for impairment of long-term		(31,027,215)	(4,065,180)
265	5. Long-term held-to-maturity investments		-	-
270	**VII. Other long-term assets**		**1,001,005,543**	**1,091,958,250**
271	1. Long-term prepaid expenses	12	1,001,005,543	1,091,958,250
280	**TOTAL ASSETS**		**6,821,243,720,323**	**5,115,932,483,007**

SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

As at 31 March 2026

(Continued)

Code	CAPITAL	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. LIABILITIES**		**6,002,579,927,905**	**4,463,785,188,470**
310	**I. Current liabilities**		**6,002,579,927,905**	**4,463,785,188,470**
311	1. Short-term trade payables	14	4,750,831,229,109	3,268,614,833,053
312	2. Short-term prepayments from customers	15	127,394,915,349	53,373,512,671
314	4.Short-term taxes and other payables to the State	16	41,716,790,423	101,303,535,794
315	5. Payables to employees		8,269,979,375	35,392,901,000
316	6. Short-term accrued expenses	17	12,759,414,305	5,849,510,476
319	9. Short-term unearned revenue		-	-
320	10. Other short-term payables	18	418,903,067,285	441,404,102,877
321	11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	642,704,532,059	557,846,792,599
330	**II. Non-current liabilities**		-	-
331	1. Long-term trade payables	14	-	-
400	**D. OWNER'S EQUITY**	**19**	**818,663,792,418**	**652,147,294,537**
411	1. Contributed capital		215,250,000,000	215,250,000,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*215,250,000,000*	*215,250,000,000*
412	2. Share premium		4,325,000,000	4,325,000,000
420	10. Retained earnings		599,088,792,418	432,572,294,537
420a	*- Retained earnings at the end of the previous period*		*432,572,294,537*	*111,431,433,608*
420b	*- Retained earnings of the current period*		*166,516,497,881*	*321,140,860,929*
440	**TOTAL CAPITAL**		**6,821,243,720,323**	**5,115,932,483,007**

Hanoi, 16 April 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Thu Huyen	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

From 01/01/2026 to 31/03/2026

Code	ITEMS	Note	Quarter I/2026	Quarter I/2025	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
					VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**21**	**2,760,358,579,292**	**1,136,161,997,329**	**2,760,358,579,292**	**1,136,161,997,329**
02	2. Revenue deductions	22	9,807,723,891	5,531,719	9,807,723,891	5,531,719
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**2,750,550,855,401**	**1,136,156,465,610**	**2,750,550,855,401**	**1,136,156,465,610**
11	**4. Cost of goods sold and services rendered**	**23**	**2,520,888,802,924**	**1,069,630,665,211**	**2,520,888,802,924**	**1,069,630,665,211**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**229,662,052,477**	**66,525,800,399**	**229,662,052,477**	**66,525,800,399**
22	7. Financial income	24	109,024,693,382	32,217,216,315	109,024,693,382	32,217,216,315
23	8. Financial expense	25	65,324,070,390	29,743,312,775	65,324,070,390	29,743,312,775
24	*- In which: Interest expense*		*14,674,931,008*	*6,621,779,065*	*14,674,931,008*	*6,621,779,065*
25	9. Selling expense	26	33,510,025,276	17,489,391,604	33,510,025,276	17,489,391,604
26	10. General and administrative expense	27	31,504,489,640	18,685,677,095	31,504,489,640	18,685,677,095
30	**11. Net profit from operating activities**		**208,348,160,553**	**32,824,635,240**	**208,348,160,553**	**32,824,635,240**
31	12. Other income	28	495,591,007	155,735,890	495,591,007	155,735,890
32	13. Other expense	29	682,503,367	392,934,198	682,503,367	392,934,198
40	**14. Other profit**		**(186,912,360)**	**(237,198,308)**	**(186,912,360)**	**(237,198,308)**

50	**15. Total net profit before tax**		**208,161,248,193**	**32,587,436,932**	**208,161,248,193**	**32,587,436,932**
51	16. Current corporate income tax expense	30	41,644,750,312	6,530,074,226	41,644,750,110	6,530,074,226
60	**18. Profit after corporate income tax**		**166,516,497,881**	**26,057,362,706**	**166,516,498,083**	**26,057,362,706**
70	**19. Basic earnings per share**		**7,736**	**1,211**	**7,736**	**1,211**

Hanoi, 16 April 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Thu Huyen	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2026 to 31/03/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profits before tax*		**208,161,248,193**	*32,587,436,932*
	2. Adjustment for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		1,065,727,010	1,065,851,795
03	- Provisions		26,962,035	-
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		17,463,644,663	901,629,852
05	- Gain/(loss) from investment and financial activities		(52,948,077,749)	(14,844,568,290)
06	- Interest expense		14,674,931,008	6,621,779,065
08	*3. Operating profit before changes in working capital*		*188,444,435,160*	*26,332,129,354*
09	- Increase/Decrease in receivables		(148,431,386,386)	(698,786,207,875)
10	- Increase/Decrease in inventories		(1,012,670,429,179)	(99,858,864,134)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		1,475,721,953,992	433,249,409,820
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		416,738,022	724,302,702
14	- Interest paid		(13,720,027,179)	(5,480,580,770)
15	- Corporate income tax paid		(80,308,794,464)	(18,111,364,188)
17	- Other payments on operating activities		-	-
20	*Net cash flow from operating activities*		*409,452,489,966*	*(361,931,175,091)*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(1,182,105,975)	(170,989,700)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(1,918,000,000,000)	(430,398,605,479)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		1,343,800,000,000	712,500,000,000
25	5. Equity investments in other entities		-	-
27	7. Interest and dividend received		33,002,659,256	7,528,439,839
30	*Net cash flow from investing activities*		*(542,379,446,719)*	*289,458,844,660*
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	3. Proceeds from borrowings		1,295,827,207,368	506,963,546,909
34	4. Repayment of principal		(1,210,969,467,908)	(427,684,551,823)
36	6. Dividends or profits paid to owners		-	-
40	*Net cash flow from financing activities*		*84,857,739,460*	*79,278,995,086*

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2026 to 31/03/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
50	**Net cash flows in the period**		**(48,069,217,293)**	**6,806,664,655**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**		**86,795,036,045**	**111,698,069,734**
61	Effect of exchange rate fluctuations		(308,824,275)	107,404,316
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	3	*38,416,994,477*	*118,612,138,705*

Hanoi, 16 April 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Thu Huyen	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/01/2026 to 31/03/2026

1 . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment (now Hanoi Department of Finance) for the first time on 05 March 2010 and amended for the 17th time on 20 August 2025.

The Company's head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

The Company's charter capital is VND 215,250,000,000 (Two hundred fifteen billion, two hundred fifty million Vietnamese Dong), equivalent to 21,525,000 shares, with par value of VND 10,000/share.

As at 31 March 2026, the Company had 396 employees (as at 31 March 2025: 319 employees).

Business field

The Company's business activities include trade and services.

Business activities

Main business activity of the Company include:
- Business in passenger cars and trucks;
- Business in auto parts and accessories;
- Automobile warranty and repair services.

Normal business and production cycle

The Company's normal business production cycle does not exceed 12 months.

The Company 's operation in the period that affects the Separate Financial Statements

Due to the general impact of the recovery in the truck market, the Company's net revenue from sales and services increased by VND 1,614.39 billion (142.09%) compared to the Q.I/2025, while accounts payable to suppliers as of the period increased by VND 1,482.22 billion (45.35%) compared to the beginning of the year, respectively. Additionally, the effects of fluctuations in the exchange rate of the US Dollar and along with changes in accounting principles, led to a increased in financial income by VND 76.81 billion (238.41%) compared to the Q.I/2025. These factors are the main reasons why the net profit from business activities increased by VND 175.52 billion (534.73%) compared to Q.I/2025.

Corporate structure

As at 31 March 2026, the Company had 16 dependent branches, including:

No.	Branch Name	Address
1.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Bac Giang branch	Km 60 – National Highway 1, Rieu Residential Group, Bac Giang Ward, Bac Ninh Province
2.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Phu Tho branch	Zone 4, Phu Ninh Commune, Phu Tho Province

No.	Branch Name	Address
3.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Tay Ha Noi branch	Tien Phuong Industrial and Handicraft Cluster, Son Dong Hamlet, Chuong My Ward, Hanoi City
4.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Ha Nam branch	La Mat Hamlet, Chau Son Ward, Ninh Binh Province
5.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Thanh Hoa branch	Tien Thanh Hamlet, Hoang Loc Commune, Thanh Hoa Province
6.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Hai Phong branch	Traco Dinh Vu Yard, Dinh Vu Road No. 356, Km2+100, Dong Hai Ward, Hai Phong City
7.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Nghe An branch	Hamlet 2, Nghi Loc Commune, Nghe An Province
8.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Da Nang branch	Km 800+40 National Highway 1A, Hoa Xuan Ward, Da Nang City
9.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dak Lak branch	Group 3, Block 4, 30/4 Street, Ea Kao Ward, Dak Lak Province
10.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Binh Dinh branch	My Dien Hamlet, Tuy Phuoc Commune, Gia Lai Province
11.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dong Nai branch	National Highway 51, Group 8, Quarter 3, Long Hung Ward, Dong Nai Province
12.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Ho Chi Minh branch	2600/1B National Highway 1A, Quarter 1, An Phu Dong Ward, Ho Chi Minh City
13.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Quang Ngai branch	No. 141, Dinh Tien Hoang Street (National Highway 1), Cam Thanh Ward, Quang Ngai Province
14.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Quang Ninh branch	Km7 – National Highway 18, Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province
15.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dong Ha Noi branch	Group 9, Alley 649, Linh Nam Street, Linh Nam Ward, Hanoi City
16.	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Binh Duong branch	No. 173, My Phuoc – Tan Van Street, Quarter 7, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City

Information of subsidiary of the Company is provided in Note No. 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies
The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Separate Financial Statements

Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Separate Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of transactions incurred dependent accounting entities and at the offices of the Company.

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company for the period ended as at 31 March 2026 in order to gain enough information regarding the financial position, results of operations and cash flows of the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Separate Financial Statements is determined by the average of the transfer purchase rate and the transfer sale rate.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise bonds held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows

- *Investments in subsidiaries:* provision for devaluation of investments is made when the investee has incurred a loss, based on the of subsidiaries, joint ventures or associates at the provision date.
- *Investments held to maturity:* provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations

2.9 . Receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or expected credit loss.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory, less estimated costs to complete the products and estimated costs to sell the products.

The cost of inventory for motor vehicles is calculated using the specific identification method.

The cost of inventory for others goods is calculated using weighted average method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition
If these costs increase the expected future economic benefits from the use of the tangible fixed asset beyond the initially assessed standard of performance, these costs are capitalized as an incremental cost of the tangible fixed asset. Other costs incurred after fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul costs, are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 30 years
- Machinery, equipment	03 - 05 years
- Vehicles	06 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	04 - 05 years
- Land use rights with a term	38 years
- Computer software	03 - 05 years
- Other intangible fixed assets	06 years

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following fiscal year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Prepaid expenses of the Company including:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 months to 36 months.
- Other prepaid expenses such as office rent, warehouse rent, insurance costs, engine testing, etc., are recorded according to their historical costs and allocated on the straight-line basis from 03 months to 60 months.

2.15 . Payables

The payables shall be kept records in details according to period payables, entities payables, types of currency payable and other factors according to requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18 . Accrued expenses

Payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting year, but payments of such goods or services have not been made and other payables such as Interest expense, LC UPAS service costs payable...which are recorded to operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.19 . Unearned revenues

Unearned revenue includes advance payments such as: amounts paid by customers in advance for one or more accounting periods for leasing assets, interest received in advance on loans or the purchase of debt instruments, and other unearned revenues such as: the difference between the selling price of goods sold on installment or deferred payment terms and the immediate payment selling price, revenue corresponding to the value of goods or services, or amounts to be discounted for customers in traditional customer programs...

Unearned revenue is transferred to revenue from sales and services based on the amount determined for each fiscal year.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Undistributed profit after tax is used to record business results (profit, loss) after corporate income tax and situation of income distribution or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Separate Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.21 Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest and other financial gains by the Company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts and sales returns.

Trade discount incurred in the same year of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Separate Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Separate Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

2.23 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- LC UPAS service costs;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.25 . Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Period ended as at 31 March 2026, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.26 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Enterprises, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

Details of related party transactions are presented in the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 of the Company published concurrently by the Company in its Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for the Q.I/2026 ended 31 March 2026.

2.27 . Segment information

Due to the main business activity of the company is automobile trading conducted within Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	4,059,831,256	4,707,138,952
Demand deposits	34,357,163,221	82,087,897,093
Total	**38,416,994,477**	**86,795,036,045**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held-to-maturity investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Total	-	-	-	-

b) Equity investments in other entities

	31/03/2026		01/01/2026	
	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	**50,000,000,000**	**(31,027,215)**	**50,000,000,000**	**(4,065,180)**
- VMASS Automobile One Member Company Limited	50,000,000,000	(31,027,215)	50,000,000,000	(4,065,180)
	50,000,000,000	**(31,027,215)**	**50,000,000,000**	**(4,065,180)**

(*) On 29 September 2025, the Company approved the capital contribution to establish VMASS Automobile One Member Company Limited under Decision No. 18A/2025/QĐ-HĐQT-VIMID dated 29 September 2025. Accordingly, on 15 October 2025, VMASS Automobile One Member Company Limited was established with a charter capital of VND 50,000,000,000. The principal business activity of the Company is the manufacture of automobiles and other motor vehicles.

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information on the Company's investments as at 31 March 2026 as follows:

Name of investee company	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
Subsidiaries				
- VMASS Automobile One Member Company Limited	Hai Phong	100.00%	100.00%	Automobile manufacturing and assembly

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Truck Community JSC	224,188,847,504	-	225,510,140,846	-
- SINOTRUK INTERNATIONAL	2,221,238,892	-	-	-
- Xuan Loc Logistic Joint Stock Company	-	-	4,822,222,222	-
- Kex Express (Vietnam) Company Limited	53,046,000	-	7,230,366,400	-
- Dai Xuan Finance Investment Co., Ltd	-	-	-	-
- Yunyi Transportation Vietnam Company Limited	8,228,301,571	-	8,089,658,090	-
- Customers at the Binh Dinh branch	10,468,869,921	-	1,550,000,000	-
- Customers at the West Hanoi branch	14,787,725,379	-	14,729,012,500	-
- Customers at the East Hanoi branch	7,320,787,201	-	2,850,000,000	-
- Customers at the Ho Chi Minh City branch	18,082,207,069	-	7,381,855,220	-
- Customers at the Da Nang branch	2,965,844,225	-	2,058,535,287	-
- Customers at the Binh Duong branch	12,235,962,963	-	11,705,000,000	-
- Customers at the Bac Giang branch	22,793,830,000	-	12,339,597,000	-
- Customers at the Dong Nai branch	6,705,413,325	-	4,635,554,351	-
- Customers at the Nghe An branch	3,987,904,903	-	3,570,733,799	-
- Customers at the Phu Tho branch	2,222,550,115	-	28,954,090	-
- Customers at the Quang Ngai branch	10,805,752,703	-	460,000,000	-
- Customers at the Ha Nam branch	8,926,808,144	-	2,940,136,159	-
- Customers at the Hai Phong branch	13,551,339,358	-	2,927,023,894	-
- Customers at the Thanh Hoa branch	4,017,984,951	-	500,000,000	
- Customers at the Dak Lak branch	7,348,581,599	-	4,082,490,801	-
Total	**380,912,995,823**	**-**	**317,411,280,659**	**-**

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Doha Equipment Joint Stock Company	10,361,762,080	-	-	-
- Galaxy Heavy Equipment JSC	-	-	-	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	1,389,968,320	-	-	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.	450,632,700	-	450,632,700	-
- LINHTECH VIETNAM PRODUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	508,896,108	-	218,098,332	-
- Other parties	1,256,137,626	-	252,831,983	-
Total	**13,967,396,834**	**-**	**921,563,015**	**-**

7 . OTHER RECEIVABLES

7.1 Other short-term receivables

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Detailed by content				
- Advance payment	223,300,000	-	148,000,000	-
- Accrued interest on deposits	73,499,550,960	-	53,554,132,467	-
- Receivables from sales incentives	96,735,674,467	-	136,283,761,636	-
- Mortgages	21,146,084,896	-	11,694,923,799	-
- Deposit pledged to secure the loan (*)	4,208,500,000,000	-	3,634,300,000,000	-
- Input VAT on imported goods awaiting declaration for deduction	-	-	-	-
- Paid on behalf	3,341,165,040	-	3,801,975,040	-
- Other receivables	726,513,686	-	158,908,812	-
Total	**4,404,172,289,049**	**-**	**3,839,941,701,754**	**-**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND

b) Detailed by object				
Related parties	-	-	*10,616,400*	-
- VMASS Automobile One Member Company Limited	-	-	10,616,400	-
Other parties	*4,404,172,289,049*	-	*3,839,931,085,354*	-
- Sinotruk International	96,735,674,467	-	126,499,627,621	-
- Doha Equipment Joint Stock Company	7,200,000,000	-	14,266,402,735	-
- Vietnam Truck Community JSC	6,000,000,000	-	3,800,000,000	-
- Vietnam Truck Auto JSC	-	-	-	-
- Galaxy Heavy Equipment JSC	5,500,000,000	-	3,217,731,280	-
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch (*)	439,000,000,000	-	408,500,000,000	-
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch (*)	387,800,000,000	-	403,300,000,000	-
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch (*)	1,084,000,000,000	-	1,003,500,000,000	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch (*)	588,000,000,000	-	436,500,000,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (*)	239,000,000,000	-	316,500,000,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (Deposit for collateral)	2,446,084,896	-	194,923,799	-
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch (*)	359,200,000,000	-	294,200,000,000	-
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)	426,000,000,000	-	314,800,000,000	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (*)	670,500,000,000	-	457,000,000,000	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (*)	15,000,000,000	-	-	-
- Interest on deposits, interest receivable from bonds from	73,499,550,960	-	53,554,132,467	-
- Other subjects	4,290,978,726		4,098,267,452	
	4,404,172,289,049	-	**3,839,941,701,754**	-

(*) These are time deposits with terms ranging from 01 month to 12 months at commercial banks, pledged as collateral to secure credit limit agreements, with an interest rate ranging from 5.20%/year to 7.20%/year.

7.2 Other long-term receivables

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Security deposits for office and warehouse leases	6,526,120,000	-	6,526,120,000	-
Total	6,526,120,000	-	6,526,120,000	-

8 . INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	26,260,926	-	-	-
Tools, supplies	5,840,000	-	5,840,000	-
Goods (*)	1,788,150,106,134	-	775,505,937,881	-
Total	1,788,182,207,060	-	775,511,777,881	-

(*) At 31 March 2026, the value of inventories pledged as collateral for loans and debts at commercial banks is VND 1,655,046,399,544 (As at 01 January 2026: VND 658,646,805,029).

9 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Management consulting expenses	169,200,000	169,200,000
Total	169,200,000	169,200,000

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, construction	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment and furniture	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
Beginning balance	22,421,997,410	2,537,240,670	25,252,865,276	303,097,727	2,542,157,814	53,057,358,897
- Purchase in the year	74,740,000	296,296,296	979,090,909	62,274,074	-	1,412,401,279
- Completed construction investment	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	(1,553,550,000)	-	-	(1,553,550,000)
Ending balance of the period	**22,496,737,410**	**2,833,536,966**	**24,678,406,185**	**365,371,801**	**2,542,157,814**	**52,916,210,176**
Accumulated depreciation						
Beginning balance	13,160,448,973	2,150,039,416	20,160,433,812	303,097,727	2,439,056,213	38,213,076,141
- Depreciation in the period	285,567,348	25,753,043	446,275,779	2,841,872	3,914,842	764,352,884
- Liquidation, disposal	-	-	(1,553,550,000)	-	-	(1,553,550,000)
		-				
Ending balance of the period	**13,446,016,321**	**2,175,792,459**	**19,053,159,591**	**305,939,599**	**2,442,971,055**	**37,423,879,025**
Net carrying amount						
Beginning of the year	9,261,548,437	387,201,254	5,092,431,464	-	103,101,601	14,844,282,756
Ending of the period	**9,050,721,089**	**657,744,507**	**5,625,246,594**	**59,432,202**	**99,186,759**	**15,492,331,151**

- Net book value at the end of the year of tangible fixed assets pledged as collateral for loans: VND 1,679,713,828 (as at 01 January 2026: VND 1,856,040,775).
- Original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period: VND 24,388,719,216 (as at 01 January 2026: VND 23,380,986,916).

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND
Original cost				
Beginning balance	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
Ending balance of the Period	**18,250,000,000**	**2,500,700,000**	**1,010,000,000**	**21,760,700,000**
Accumulated amortisation				
Beginning balance	**4,322,368,440**	**1,853,088,896**	**841,666,680**	**7,017,124,016**
- Amortisation in the period	120,065,790	97,141,668	84,166,668	301,374,126
Ending balance of the period	**4,442,434,230**	**1,950,230,564**	**925,833,348**	**7,318,498,142**
Net carrying amount				
Beginning of the year	13,927,631,560	647,611,104	168,333,320	14,743,575,984
Ending of the period	**13,807,565,770**	**550,469,436**	**84,166,652**	**14,442,201,858**

- The net carrying amount at the end of the year of intangible assets used as collateral for securing loans is VND 13,807,565,770 (at 01 January 2026: VND 13,927,631,560).
- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 1,335,000,000 (at 01 January 2026: VND 1,335,000,000).

(*) The Land Use Rights Certificate No. AB143538 was issued by the People's Committee of Da Nang City on 10 January 2005, for plot No. 2, map sheet KT 01/1, located at Mieu Bong, Hoa Phuoc commune, Hoa Vang district, Da Nang city (now Hoa Xuan Ward, Da Nang City), with an area of 5,040 m2. The land use rights are valid until 10 January 2055 and were transferred to Vietnam Machinery Investment Development Joint Stock Company on 10 December 2016, for business purposes.

12 . PREPAID EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	58,383,182	61,551,929
Insurance purchase costs	1,498,072,049	915,518,508
Office and warehouse rental costs	4,261,871,539	5,145,525,889
Engine testing costs	156,829,864	207,618,182
Other prepaid expenses	761,597,311	732,324,752
Total	**6,736,753,945**	**7,062,539,260**
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	435,754,920	404,306,927
Office and warehouse rental costs	295,935,484	361,935,484
Repair expenses	3,322,578	4,275,123
Business consulting expenses	77,331,978	119,770,248
Other prepaid expenses	188,660,583	201,670,468
Total	**1,001,005,543**	**1,091,958,250**

13 . SHORT-TERM BORROWINGS

	01/01/2026		During the period		31/03/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch	80,680,763,461	80,680,763,461	266,482,407,551	168,608,216,238	178,554,954,774	178,554,954,774
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	-	-	22,994,066,000	22,994,066,000	-	-
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch	104,437,338,475	104,437,338,475	142,219,030,131	182,134,151,985	64,522,216,621	64,522,216,621
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch	21,750,118,090	21,750,118,090	177,708,121,167	154,315,523,916	45,142,715,341	45,142,715,341
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch	61,837,276,477	61,837,276,477	190,880,422,277	186,151,113,752	66,566,585,002	66,566,585,002
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch	147,458,651,237	147,458,651,237	155,475,847,154	203,001,862,695	99,932,635,696	99,932,635,696
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	17,328,138,834	17,328,138,834	153,805,120,755	118,854,028,507	52,279,231,082	52,279,231,082
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	85,354,506,025	85,354,506,025	179,872,796,791	174,910,504,815	90,316,798,001	90,316,798,001
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	6,389,395,542	-	6,389,395,542	6,389,395,542
- Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
- Mr. Nguyen Thanh Binh	19,000,000,000	19,000,000,000	-	-	19,000,000,000	19,000,000,000
Total	**557,846,792,599**	**557,846,792,599**	**1,295,827,207,368**	**1,210,969,467,908**	**642,704,532,059**	**642,704,532,059**

Detailed information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short–term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

	Currency	Interest rate	Loan duration	Credit limit duration	Loan purpose	Guarantee	31/03/2026	01/01/2026
							VND	VND
Related parties							**39,000,000,000**	-
- Ms. Nguyen Thi Thu Huyen Loan Agreement No. 2309-1/HĐVT-VIMID dated 23 September 2025	VND	6.5%	12 months	12 months	(*)	Unsecured	20,000,000,000	20,000,000,000
- Mr. Nguyen Thanh Binh Loan Agreement No. 2309-2/HĐVT-VIMID dated 23 September 2025	VND	6.5%	12 months	12 months	(*)	Unsecured	19,000,000,000	19,000,000,000
Other parties							**597,315,136,517**	**518,846,792,599**
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch							**178,554,954,774**	**80,680,763,461**
- Credit line agreement No.BCLC-7063-01 dated 04 June 2025 - Annex No.01/PL dated 18 July 2025	VND	7.60% - 8.10%	from 05 to 06 months	12 months	(*)	(a)	178,554,954,774	80,680,763,461
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch							-	-
- Credit line agreement No.397/2025/HĐTD/MDH dated 22 January 2026	VND	6,00%	01 months	12 months	(*)	(b)	-	-
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch							**64,522,216,621**	**104,437,338,475**
- Credit line agreement No. 25/TAH/6757008/CTD/01 dated 03 July 2025	VND	6.80% - 7.50%	from 05 to 06 months	12 months	(*)	(c)	64,522,216,621	104,437,338,475
Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch							**45,142,715,341**	**21,750,118,090**
- Credit line agreement No. 0947/2025/HDHM-PN/SHB.111404 dated 23 December 2025	VND	8.50%	03 months	12 months	(*)	(d)	45,142,715,341	21,750,118,090

	Currency	Interest rate	Loan duration	Credit limit duration	Loan purpose	Guarantee	31/03/2026	01/01/2026
							VND	VND
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch							**66,566,585,002**	**61,837,276,477**
- Credit line agreement No. 112-00056782.28227/2025/HDTDHM dated 12 January 2026	VND	8.00%	04 months	12 months	(*)	(e)	66,566,585,002	61,837,276,477
Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch							**99,932,635,696**	**147,458,651,237**
- Credit line agreement No.315197.25.920.898779.TD date 01 July 2025	VND	7.5% - 8.5%	from 03 to 06 months	12 months	(*)	(f)	99,932,635,696	147,458,651,237
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank							**52,279,231,082**	**17,328,138,834**
- Credit line agreement No. 1067084.25 dated 01 July 2025	VND	6.8% - 7.6%	04 -06 months	12 months	(*)	(g)	52,279,231,082	17,328,138,834
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank							**96,706,193,543**	**85,354,506,025**
- Credit line agreement No. HSSO20231508153/HDTD dated 05 January 2024 Appendix No. HSSO20231508153/HDTD/PLHM-3426559 dated 30 July 2025 Appendix No. HSP20231508153/HDTD/PLHM-4270650 dated 26 February 2026	VND	7.3% - 7.5%	05 months	12 months	(*)	(h)	90,316,798,001	85,354,506,025
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam								
Credit line agreement No. 01/2026/9506372/HĐTD dated 04 March 2026	VNĐ	8.00%	06 months	12 months	(*)	(i)	6,389,395,542	
							642,704,532,059	**557,846,792,599**

(*) The purpose of all loans is to serve the Company's business operations.

(a) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital, term deposit contracts, and certificates of deposit.

(b) The guarantee for the loans includes savings books, bonds, cars, deposit contracts, and the Company's goods.

(c) The guarantee for the loans includesreal estate at Land Lot No. 02, Map Sheet No. KT 01/1, located in Mieu Bong, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang District, Da Nang City (now Hoa Xuan Ward, Da Nang City), owned by the Company, and goods formed from the loan.

(d) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital: a batch of imported, unused cars, and deposits, term deposit contracts, and securities at SHB owned by VIMID.

(e) The guarantee for the loans includes term deposit contracts, savings books, securities, real estate, goods, goods to be formed in the future, and the Company's existing inventory.

(f) The guarantee for the loans includes 01 car; the Company's factory and office building located at Land Lot No. 05 (BT1-07), Map Sheet No. 2, Duong Noi Ward, Hanoi City; time deposit contracts; and third-party assets.

(g) The guarantee for the loans includes VIMID's deposits/certificates of deposit, goods formed from the borrowed capital securing the LC opening plan, and existing inventory (Howo Sinotruk/CHNTC vehicles).

(h) The guarantee for the loans includes 01 car; the Company's factory and office building located at Land Lot No. 05 (BT1-07), Map Sheet No. 2, Duong Noi Ward, Hanoi City; time deposit contracts; and third-party assets.

The loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage/pawn contracts with the lenders and have been fully registered for secured transactions.

Borrowings from related parties are as follows:

	Relation	31/03/2026		01/01/2026	
		Principal	Interest payables	Principal	Interest payables
		VND	VND	VND	VND
- Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman cum member of the Audit Committee	20,000,000,000	32,054,795	20,000,000,000	32,054,795
- Mr. Nguyen Thanh Binh	Member of the Board of Director	19,000,000,000	30,452,055	19,000,000,000	30,452,055
Total		**39,000,000,000**	**62,506,850**	**39,000,000,000**	**62,506,850**

14 . TRADE PAYABLES

14.1 Short-term trade payables

	31/03/2026		01/01/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	4,702,235,216,061	4,702,235,216,061	43,436,290,266	3,224,735,846,678
- Suppliers of the Head Company office	48,033,224,754	48,033,224,754	43,436,290,266	43,436,290,266
- Suppliers of Bac Giang branch	371,982,029	371,982,029	31,499,193	31,499,193
- Suppliers of Quang Ngai branch	43,940,452	43,940,452	-	-
- Suppliers of Dong Nai branch	3,342,353	3,342,353	2,478,600	2,478,600
- Suppliers of Ha Nam branch	49,564,734	49,564,734	-	-
- Suppliers of West Hanoi branch	19,442,609	19,442,609	31,436,850	31,436,850
- Suppliers of Phu Tho branch	16,830,942	16,830,942	-	-
- Suppliers of Ho Chi Minh City branch	6,991,563	6,991,563	-	-
- Suppliers of Da Nang branch	6,295,304	6,295,304	6,295,304	6,295,304
- Suppliers of East Ha Noi branch	6,245,000	6,245,000	365,929,343	365,929,343
- Suppliers of Nghe An branch	19,235,233	19,235,233	5,056,819	5,056,819
Suppliers of Thanh Hoa branch	18,918,075	18,918,075	-	-
Total	**4,750,831,229,109**	**4,750,831,229,109**	**87,315,276,641**	**3,268,614,833,053**

15 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Customers of Da Nang branch	7,059,833,791	1,186,307,712
- Customers of West Hanoi branch	19,866,892,048	3,593,000,000
- Customers of Binh Duong branch	3,141,250,000	1,467,000,000
- Customers of Thanh Hoa branch	9,802,572,668	2,758,800,000
- Customers of Dong Nai branch	13,130,004,544	2,394,000,000
- Customers of Dak Lak branch	1,617,236,001	953,500,000
- Customers of Bac Giang branch	11,100,106,430	13,935,313,999
- Customers of the Head office	6,051,000,000	3,839,962,961
- Customers of East Hanoi branch	11,737,368,334	6,065,000,000
- Customers of Hai Phong branch	4,478,940,000	3,399,000,000
- Customers of Nghe An branch	10,300,304,998	1,500,754,000
- Customers of Phu Tho branch	1,943,222,001	720,340,000
- Customers of Ho Chi Minh City branch	7,471,768,001	5,835,000,000
- Customers of Ha Nam branch	9,421,238,533	3,218,533,999
- Customers of Quang Ngai branch	4,099,200,000	605,000,000
- Customers of Quang Ninh branch	-	10,000,000
- Customers of Binh Dinh branch	6,173,978,000	1,892,000,000
Total	127,394,915,349	53,373,512,671

16 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of the year	Tax payable at the beginning of the year	Tax payable in the year	Tax paid in the year	Tax receivable at the end of the year	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Domestic output value-added tax	-	20,668,893,612	3,556,604	20,672,450,216	-	-
Import value-added tax	-	-	277,663,256,950	288,602,210,378	10,938,953,428	-
Export, import duties	-	-	425,367,671,443	441,865,781,818	16,498,110,376	-
Corporate income tax	-	80,308,794,464	41,644,750,312	80,308,794,464	-	41,644,750,312
Personal income tax	-	267,375,718	6,033,760,766	6,253,263,040	-	47,873,444
Land tax and land rental	-	58,472,000	24,166,667	58,472,000	-	24,166,667
Value-added tax (VAT) and contractor corporate income tax (CIT)	-	-	10,785,835,097	10,785,835,097	-	-
Fees, charges and other payables	-	-	172,800,000	172,800,000	-	-
Total	**-**	**101,303,535,794**	**761,695,797,839**	**848,719,607,013**	**27,437,063,803**	**41,716,790,423**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Accrued interest expense	808,784,550	531,179,234
Accrued LC UPAS expenses	5,995,629,755	5,318,331,242
Other accrued expenses	5,955,000,000	-
Total	**12,759,414,305**	**5,849,510,476**

18 . SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trade union fee, social insurance, health insurance, unemployment	141,557,500	127,180,000
Other payables	418,761,509,785	441,276,922,877
- *Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch (*)*	*135,021,932,940*	*127,053,442,773*
- *Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch (*)*	*58,903,894,024*	*61,410,700,601*
- *Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch (*)*	*36,653,675,325*	*28,726,795,045*
- *Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch (*)*	*33,466,734,558*	*43,464,759,156*
- *Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (*)*	*131,017,274,062*	*121,971,019,911*
- *Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)*	-	*5,420,473,500*
- *Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - So Giao dich*	*23,697,998,876*	*23,814,012,853*
- *Vietnam Truck Community JSC*	-	*29,415,719,038*
Total	**418,903,067,285**	**441,404,102,877**

(*) These are amounts payable to banks related to UPAS LC, with fees ranging from 3.18%/year to 6.15%/year.

19 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**132,956,433,608**	**352,531,433,608**
Profit of previous year	-	-	321,140,860,929	321,140,860,929
Profit distribution	-	-	(21,525,000,000)	(21,525,000,000)
Ending balance of previous year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**432,572,294,537**	**652,147,294,537**
Beginning balance of this year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**432,572,294,537**	**652,147,294,537**
Profit during this period	-	-	166,516,497,881	166,516,497,881
Profit distribution	-	-	-	-

Ending balance of this period	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**599,088,792,418**	**818,663,792,418**

According to Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCDTN-VIMID dated 19 April 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company announced the profit distribution for the year 2024 as follows:

	Amount VND
Profit after tax	132,956,433,608
Dividend payment (*) (equivalent to VND 1.000 per share)	21,525,000,000

(*) According to Decision No. 14/2025/QD-HDQT-VIMID dated 09 July 2025 of the Board of Directors, the Company paid cash dividends on 28 August 2025.

b) Details of Contributed capital

	31/03/2026 VND	Rate %	01/01/2026 VND	Rate %
Mr. Nguyen Vu Tru	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
M&A Holding Viet Nam Joint Stock Company	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Others	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
Total	**215,250,000,000**	**100.00**	**215,250,000,000**	**100.00**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Owner's invested capital		
- At the beginning of the year	215,250,000,000	215,250,000,000
- **At the end of the year**	**215,250,000,000**	**215,250,000,000**

d) Share

	31/03/2026	01/01/2026
Quantity of authorized issuing shares	21,525,000	21,525,000
Quantity of issued shares	21,525,000	21,525,000
- *Common shares*	*21,525,000*	*21,525,000*
Quantity of outstanding shares in circulation	21,525,000	21,525,000
- *Common shares*	*21,525,000*	*21,525,000*

Par value per share: VND 10000. /stock

20 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Operating leased assets

The Company leases office space, factories, and warehouses under operating lease agreements in various provinces and cities such as Hanoi, Bac Giang, Phu Tho, Ha Nam, Thanh Hoa, Dak Lak, Binh Dinh and Ho Chi Minh for use as headquarters, factories, warehouses, and product display points. The lease terms range from 2 (two) years to 10 (ten) years, with leased land areas ranging from 0.03 hectares to 2 hectares.

b) Foreign currencies

	31/03/2026	01/01/2026
- USD	558.45	1,683.45

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Revenue from vehicle sales	2,703,270,370,296	1,108,672,222,222
Revenue from parts sales, repair & maintenance and other services	57,088,208,996	27,489,775,107
Total	**2,760,358,579,292**	**1,136,161,997,329**

22 . REVENUE DEDUCTIONS

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Trade discount	6,079,848,707	5,531,719
Sale returns	3,727,875,184	-
Total	**9,807,723,891**	**5,531,719**

23 . COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Cost of vehicles sold	2,491,134,967,320	1,052,805,641,253
Cost of parts, repair & maintenance and other services	29,753,835,604	16,825,023,958
Total	**2,520,888,802,924**	**1,069,630,665,211**

24 . FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Interest income	52,948,077,749	14,844,568,290
Realised exchange gain	56,076,615,633	17,372,648,025
Total	**109,024,693,382**	**32,217,216,315**

25 . FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Interest expenses	14,674,931,008	6,621,779,065
Loss on exchange difference	50,622,177,347	20,860,799,476
Provision for impairment of investment in subsidiary	26,962,035	-
LC Upas costs	-	2,260,734,234
Total	**65,324,070,390**	**29,743,312,775**

26 . SELLING EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Raw materials	75,182,379	-
Labour expenses	14,246,528,500	6,098,776,000
Depreciation expenses	94,154,720	98,475,066
Outsourced service expenses	12,427,713,431	5,728,022,167
Product warranty expense	5,338,822,227	2,263,500,000
Other expenses by cash	1,327,624,019	3,300,618,371
	33,510,025,276	**17,489,391,604**

27 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Raw materials	250,845,343	221,785,375
Labour expenses	9,331,037,000	9,192,726,500
Depreciation expenses	971,572,290	1,081,101,905
Tax, Charge, Fee	751,453,413	161,757,851
Expenses of outsourcing services	17,904,087,534	6,529,717,414
Other expenses in cash	2,295,494,060	1,498,588,050
	31,504,489,640	**18,685,677,095**

28 . OTHER INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	490,909,091	-
Others	4,681,916	155,735,890
Total	**495,591,007**	**155,735,890**

29 . OTHER EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Tax-related administrative penalties	-	-
Donations and charitable contributions	620,000,000	330,000,000
Others	62,503,367	62,934,198

30 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Total profit before tax	208,161,248,193	32,587,436,932
Increase	62,503,367	62,934,196
- *Expenses for administrative penalties related to tax violations*	-	-
- *Ineligible expenses*	*62,503,367*	*62,934,196*
Taxable income	208,223,751,560	32,650,371,128
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	**41,644,750,312**	**6,530,074,226**
Adjustment of tax expenses in previous years into current year	-	-
Tax payable at the beginning of the year	80,308,794,464	-
Tax paid in the period	(80,308,794,464)	-
Corporate income tax payable at the year-end	**41,644,750,312**	**6,530,074,226**

31 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Raw materials	12,460,951,423	221,785,375
Labour expenses	23,577,565,500	15,291,502,500
Depreciation expenses	1,065,727,010	1,179,576,971
Expenses of outsourcing services	35,670,623,192	14,521,239,581
Other expenses in cash	4,400,435,495	4,960,964,272
Total	**77,175,302,620**	**36,175,068,699**

32 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk.

Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face market risks such as exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of exchange rate according to changes in exchange rates if loans, revenues, expenses, import of materials, goods, machinery and equipment, ...

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Company has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Cash and cash equivalents	34,357,163,221	-	-	34,357,163,221
Trade and other receivables	4,785,085,284,872	6,526,120,000	-	4,791,611,404,872
Total	4,819,442,448,093	6,526,120,000	-	4,825,968,568,093
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	82,087,897,093	-	-	82,087,897,093
Trade and other receivables	4,157,352,982,413	6,526,120,000	-	4,163,879,102,413
Loans	-	-	-	-
Total	4,239,440,879,506	6,526,120,000	-	4,245,966,999,506

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Borrowings and debts	642,704,532,059	-	-	642,704,532,059
Trade and other payables	5,169,734,296,394	-	-	5,169,734,296,394
Accrued expenses	12,759,414,305	-	-	12,759,414,305
Total	5,825,198,242,758	-	-	5,825,198,242,758
As at 01/01/2026				
Borrowings and debts	557,846,792,599	-	-	557,846,792,599
Trade and other payables	3,710,018,935,930	-	-	3,710,018,935,930
Accrued expenses	5,849,510,476	-	-	5,849,510,476
Total	4,273,715,239,005	-	-	4,273,715,239,005

The Company believes that risk level of loan repayment can be controlled. The Company has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

33 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the period

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts	1,295,827,207,368	506,963,546,909

b) Actual repayments on principal during the period

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts	(1,210,969,467,908)	(427,684,551,823)

34 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Separate Financial Statements.

35 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited and General Financial Statements for the Q.I/2025 prepared by the Company.

Hanoi, 16 April 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Thu Huyen	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 12 /2026/CV – VIMID *(V/v: Giải trình BCTC Quý 1.2026)*	*Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
2. Mã chứng khoán: VVS
3. Địa chỉ trụ sở chính: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
4. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 của Công ty bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nội dung giải trình: Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố tăng trên 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025	Tăng
Lợi nhuận trước thuế TNDN (VND)	208.134.286.158	32.587.436.932	538,69%
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	166.484.143.439	26.057.362.706	538,91%

Nguyên nhân dẫn đến kết quả trên là do trong Quý I/2026:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ghi nhận tăng trưởng tích cực, trong đó doanh thu bán hàng tăng mạnh 142,95% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này đến từ việc giải ngân đầu tư công liên tục được đẩy mạnh, nhiều dự án logistics và hạ tầng quy mô lớn trên toàn quốc chuyển sang giai đoạn bứt tốc, qua đó ngày càng gia tăng nhu cầu đầu tư phương tiện của các doanh nghiệp vận tải hàng hóa và các nhà thầu dự án.
- Bên cạnh đó, Công ty đã chủ động thực hiện các giải pháp quản trị tài chính theo hướng an toàn và hiệu quả, giúp cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động. Cụ thể, doanh thu hoạt động tài chính tăng 238,41% so với cùng kỳ nhờ tối ưu hóa dòng tiền và nâng cao hiệu quả quản lý chi phí lãi vay thông qua việc tăng cường sử dụng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để thanh toán trước hạn các khoản vay có lãi suất cao. Đồng thời, Công ty cũng quản trị linh hoạt rủi ro tỷ giá thông qua việc mua ngoại tệ kỳ hạn (forward contract) cho các khoản thanh toán bằng USD ra nước ngoài, từ đó đem lại khoản lãi chênh lệch tỷ giá ghi nhận trong kỳ.
- Chi phí tài chính trong kỳ tăng 119,63% so với cùng kỳ năm trước do quy mô hoạt động mở rộng, tuy nhiên mức tăng của doanh thu bán hàng và doanh thu hoạt động tài chính cao hơn đáng kể đã bù đắp cho chi phí phát sinh, qua đó tạo ra mức tăng trưởng mạnh của lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong Quý I/2026.

- Ngoài ra, Ban Lãnh đạo Công ty tiếp tục triển khai chiến lược mở rộng và đa dạng hóa danh mục sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, mở rộng thị phần và tăng khả năng tiếp cận các phân khúc khách hàng mới. Đây là yếu tố quan trọng giúp Công ty gia tăng cơ hội bán hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện hiệu quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam xin giải trình các lý do lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý I năm 2026 tăng trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước để Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung này./.

Nơi nhận:
- *Như Kính gửi;*
- *HĐQT;*
- *P.TT;*
- *Lưu VT.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Vũ Trụ

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT JSC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Number: 12/2026/CV – VIMID
(Re: Explanation of Financial Statements Quarter 1/2026)

Hanoi, April 17, 2026

To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Company name: Vietnam Machine Investment Development JSC
2. Ticker: VVS
3. Head office address: BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu, Duong Noi Ward, Hanoi, Vietnam
4. Contents of information disclosure:

Consolidated Financial Statements of the Company for Q1 2026 include: Financial Position Statement, Income Statement, Cash Flow Statement and Explanation of Financial Statements.

Explanation contents: Explanation of profit after corporate income tax (CIT) in the report on business results of the announced period increased by 10% and more, compared to the report of the same period last year. Specifically:

Criteria	Quarter I/2026	Quarter I/2025	Increase
Profit before CIT (VND)	208,134,286,158	32,587,436,932	538.69%
Profit after CIT (VND)	166,484,143,439	26,057,362,706	538.91%

The reasons for the above results in the first quarter of 2026 are as follows:

- The Company's production and business activities recorded positive growth, in which sales revenue increased sharply by 142.95% over the same period last year. This result comes from the continuous acceleration of public investment disbursement, many large-scale logistics and infrastructure projects nationwide have moved to the acceleration stage, thereby increasing the demand for vehicle investment of transport enterprises and project contractors.
- Moreover, the Company has proactively implemented financial management solutions in the direction of safety and efficiency, helping to significantly improve operational efficiency. Specifically, revenue from financial activities increased by 238.41% over the same period thanks to optimizing cash flow and improving the efficiency of interest expense management through increasing the use of cash flow from business activities to pay loans with high interest rates before due. At the same time, the Company has also flexibly managed exchange rate risk through the purchase of forward contracts for payables in USD, resulting to profit on exchange rate differences recorded during the period.
- Financial expenses in the period increased by 119.63% due to the expansion of business operational scale, however, the increase in sales revenue and financial revenue significantly offset the incurred expenses, thereby creating a strong growth in profit before tax and profit after tax in the first quarter of 2026.

- In addition, the Company's Board of Directors continues to implement the strategy of expanding and diversifying the product portfolio, better meeting customer needs, expanding market share and increasing access to new customer segments. This is an important factor to help the Company increase sales opportunities, improve competitiveness and improve business efficiency in the period.

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company would like to explain the reasons for the profit after tax on the Business Results Report for the first quarter of 2026 which increased by over 10% compared to the same period last year for the State Securities Commission and the Ho Chi Minh Stock Exchange to acknowledge.

We would like to commit to take full responsibility for the accuracy and truthfulness of this content./.

Recipients:
- As above;
- BOD;
- Communication Dept.;
- For filings.

LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS

M.S.D.N: 0104498100 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Vũ Trụ